



VN-Index giảm 1,5%

Ngày báo cáo 19/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,5%

VN-Index giảm mạnh 1,5% (-24,2 điểm) trong phiên giao dịch ngày thứ Hai, đóng cửa tại 1.634,5 điểm. Nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản tác động tiêu cực nhất đến thị trường. Toàn sàn ghi nhận 72 mã tăng, 262 mã giảm và 41 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 32,2 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: CTG (-3,7%), VCB (-1,6%), VPB (-3,0%) và TCB (-2,3%) là những mã giảm mạnh nhất. Ngược lại, BID (+3,0%) và TPB (+2,2%) tăng điểm.
- Bất động sản: VIC (-2,9%), VHM (-2,2%), VRE (-2,2%) và BCM (-1,7%) giảm sâu, trong khi KBC (+2,2%) và PDR (+2,1%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Vật liệu cơ bản: HPG (-2,9%), GVR (-1,0%), DCM (-2,9%) và NKG (-6,9%) đều giảm điểm.
- Một số mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác gồm công nghệ FPT (-3,2%), thực phẩm & đồ uống MSN (-2,4%), công nghiệp GEE (-4,8%), bán lẻ MWG (-2,7%) và chứng khoán SSI (-2,6%).

Điểm tin

- LEGO Việt Nam-VSIP ký Thỏa thuận Mua bán điện trực tiếp (DPPA) ngoài lưới quy mô lớn đầu tiên, tạo tiền đề cho việc áp dụng rộng rãi hơn
- FPT: Mỹ áp dụng mức phí một lần 100.000 USD đối với những người nộp thị thực H-1B mới – tác động không đáng kể đối với FPT
- GAS được chấp thuận chủ trương đầu tư Kho LNG Bắc Trung bộ, dự án LNG thứ ba của công ty tại Việt Nam
- VEA: Doanh số xe du lịch tăng 6% YoY trong 8T 2025

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1634,5	274,2	110,2
% Δ	-1,5%	-0,7%	-0,8%
- % Δ 1 tuần	-3,0%	-2,3%	-0,3%
- % YTD	29,0%	20,6%	15,9%
- % YOY	28,5%	17,0%	17,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.359,3	\$94,9	\$24,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.448,5	\$110,3	\$32,6
- TB 1 năm (triệu)	\$879,2	\$61,4	\$34,3
- TB QTD	\$1.547,8	\$122,5	\$46,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	84,3%	126,0%	46,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$127,8	\$4,7	\$0,4
- Bán (triệu)	\$193,3	\$5,4	\$0,6
- GT ròng (triệu)	-\$65,5	-\$0,7	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	75	54	108
Mã giảm	275	97	219
Không đổi	64	156	593
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	269,9	15,6	54,7
P/E trượt 12T	14,9	24,6	15,5
LS cổ tức*	2,3%	3,0%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.815,1	36.671	2545,2
4111FB000	1.809,0	113	4,5
VN30F2512	1.810,5	1.478	6,6
41IG3000	1.800,0	272	4,5
USD/VND		26.382	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index thu hẹp đà giảm về cuối ngày sau khi tiếp cận vùng 1.600 điểm sẽ góp phần gia tăng khả năng xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật trong ngày mai. Tuy nhiên, với quán tính điều chỉnh được thiết lập từ năm phiên giảm trước đó, chỉ số sẽ gặp trở ngại bởi áp lực bán quanh kháng cự trong ngày (1.645-1.650 điểm). Tín hiệu tạo đáy sẽ tin cậy hơn nếu chỉ số đóng cửa vượt kháng cự kèm hoạt động mua gia tăng, đối trọng hoàn toàn lực bán ở phiên 22/09.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

LEGO Việt Nam-VSIP ký Thỏa thuận Mua bán điện trực tiếp (DPPA) ngoài lưới quy mô lớn đầu tiên, tạo tiền đề cho việc áp dụng rộng rãi hơn

* Vào ngày 17/9/2025, LEGO Manufacturing Việt Nam đã ký Thỏa thuận Mua bán điện trực tiếp (DPPA) với Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam-Singapore (VSIP). Theo thỏa thuận, VSIP sẽ cung cấp điện tái tạo (ước tính 2 MW) từ nhà máy điện mặt trời của VSIP cùng với hệ thống lưu trữ pin để đảm bảo hoạt động ổn định tại nhà máy mới của LEGO, thông qua phương thức kết nối ngoài lưới với trang trại điện mặt trời áp mái gần đó.

* Chúng tôi tin rằng giá bán đủ tốt, mang lại tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) đủ hấp dẫn để triển khai. Thỏa thuận này cho thấy rõ nét về nhu cầu thực tế đối với năng lượng tái tạo tại Việt Nam, đặc biệt là từ các công ty nước ngoài đang theo đuổi các mục tiêu ESG.

* Theo các thông tin được công bố đại chúng, đây là một trong những thỏa thuận DPPA ngoài lưới quy mô lớn đầu tiên của đất nước. Thỏa thuận này chứng minh tính khả thi của cơ chế và bảo hiệu dư địa cho việc áp dụng rộng rãi hơn. Điều này sẽ thúc đẩy phát triển các dự án mới và mang lại lợi ích nhẹ cho REE và TV2 cũng như các công ty liên quan đến KCN bao gồm GEX, PC1, IDC và SIP.

FPT: Mỹ áp dụng mức phí một lần 100.000 USD đối với những người nộp thị thực H-1B mới – tác động không đáng kể đối với FPT

* Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố áp dụng mức phí một lần là 100.000 USD cho những người xin thị thực H-1B mới. Biện pháp này không áp dụng cho những người gia hạn visa hoặc đang sở hữu thị thực, và sẽ có hiệu lực bắt đầu từ chu kỳ tiếp theo, ngoại trừ những người được cấp visa trong chu kỳ 2025. Chương trình H-1B cho phép các công ty Mỹ bảo lãnh cho người lao động nước ngoài có kỹ năng chuyên môn như nhà khoa học, kỹ sư và lập trình viên máy tính làm việc tại Mỹ trong ba năm, có thể gia hạn thêm 3 năm nữa. Trước khi có thông báo mới này, mức phí thị thực H-1B dao động từ khoảng 2.000 đến 5.000 USD tùy thuộc vào quy mô của nhà tuyển dụng và các chi phí liên quan.

* Chúng tôi tin rằng việc tăng phí mạnh này có thể gây ra những thách thức cho việc sắp xếp nguồn nhân lực và làm tăng nhẹ chi phí lao động cho các công ty dịch vụ CNTT hoạt động tại Mỹ, bao gồm FPT và các công ty Ấn Độ. Theo FPT, hiện tại công ty có vài chục nhân viên tại chỗ ở Mỹ theo thị thực H-1B (chiếm ~6% tổng số nhân viên tại chỗ ở Mỹ của FPT và chiếm chưa đến 0,2% tổng số nhân viên của Công ty TNHH Phần mềm FPT - FPT Software). Ngoài ra, vì quy định mới chỉ áp dụng cho các ứng viên H-1B mới, FPT dự kiến tác động sẽ không đáng kể. Chúng tôi cho rằng tác động tiêu cực lớn hơn có thể sẽ rơi vào các nhà cung cấp dịch vụ CNTT của Ấn Độ do doanh thu của họ tập trung nhiều hơn vào thị trường Mỹ và số lượng nhân viên tại chỗ lớn hơn tại Mỹ theo diện thị thực H-1B (trung bình 1% tổng số nhân viên của các công ty dịch vụ CNTT của Ấn Độ,

theo tính toán của chúng tôi). Chúng tôi cũng lưu ý rằng các công ty dịch vụ CNTT thường sử dụng mô hình cung cấp dịch vụ “bestshore”, kết hợp các nhóm nhân sự tại chỗ (onsite), gần quốc gia sở tại (nearshore) và ngoài quốc gia sở tại (offshore). Chúng tôi cho rằng quy định mới chủ yếu có thể làm tăng chi phí lao động đối với nhân viên tại chỗ mới tại Mỹ (những người quản lý mối quan hệ với khách hàng và giám sát việc cung cấp dịch vụ), trong khi chi phí lao động cho nhân viên tại chỗ hiện tại sẽ không thay đổi. Ngoài ra, chúng tôi tin rằng các nhóm gần quốc gia sở tại (chủ yếu ở Mỹ Latinh, chịu trách nhiệm phát triển và kiểm thử dự án và hợp tác với nhóm tại chỗ) và các nhóm ngoài quốc gia sở tại (ở nước nhà, chịu trách nhiệm phát triển và kiểm thử dự án) sẽ không bị ảnh hưởng.

GAS được chấp thuận chủ trương đầu tư Kho LNG Bắc Trung bộ, dự án LNG thứ ba của công ty tại Việt Nam

* Vào ngày 18/09/2025, UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quyết định số 41/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Kho LNG Bắc Trung Bộ (thường gọi là LNG Vũng Áng) do Tổng công ty Khí Việt Nam (GAS) làm chủ đầu tư.

*** Chi tiết dự án:**

- Giai đoạn 1: Công suất đạt 1–3 MMTPA; vốn XDCB ước tính là 27 nghìn tỷ đồng; mục tiêu đi vào vận hành thương mại trong quý 4/2029. Dự kiến sẽ cấp khí cho các nhà máy điện LNG bao gồm Vũng Áng 3 (1.500 MW), Quảng Trạch 2 (1.500 MW) và Quảng Trạch 3 (1.500 MW).

- Giai đoạn 2: mở rộng công suất theo nhu cầu.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Thành công được phê duyệt là bước tiến có ý nghĩa trong chiến lược của GAS nhằm thống lĩnh thị trường LNG Việt Nam thông qua mạng lưới 4 trung tâm LNG trên cả nước: Miền Bắc, Bắc Trung Bộ (Hà Tĩnh), Nam Trung Bộ (Sơn Mỹ) và Miền Nam (Thị Vải, đã vận hành). Chúng tôi xem đây là động lực tăng trưởng dài hạn cho sản lượng bán của GAS khi hiện chưa đưa dự án này vào mô hình dự báo hiện tại.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với GAS với giá mục tiêu là 76.100 đồng/CP.

VEA: Doanh số xe du lịch tăng 6% YoY trong 8T 2025

* Doanh số xe du lịch tăng 6% YoY trong 8T 2025. Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) và Hyundai Thành Công, doanh số bán lẻ xe du lịch đã tăng nhẹ 6% trong 8T 2025, hoàn thành 49% dự báo cả năm của chúng tôi. Sản lượng bán hàng tháng 8 của các nhà sản xuất ô tô giảm so với tháng trước, phù hợp với mùa thấp điểm. Chỉ riêng Hyundai ghi nhận mức tăng nhẹ, nhưng chúng tôi kỳ vọng tiêu dùng không thiết yếu sẽ mạnh hơn trong quý 4/2025, giúp doanh số bán lẻ xe du lịch đạt được dự phóng năm 2025 của chúng tôi. Điều này được củng cố bởi (1) các nhà sản xuất xe hơi lớn vẫn đang trợ giá 50-100% phí trước bạ (khoảng 10-12% giá bán của một chiếc xe), và (2) Quyết định 1891/QĐ-TTg tiếp tục cắt giảm 30% phí cấp biển số xe đối với hồ sơ nộp trực tuyến (tiết kiệm 6 triệu đồng/xe tại Hà Nội và TP.HCM) và đẩy nhanh thời gian thủ tục cấp phép.

* Ford, Toyota, và Honda đạt KQKD vượt trội trong 8T 2025 với mức tăng trưởng doanh thu lần lượt là 22%, 20%, và 15% YoY. Các mẫu xe chủ chốt đóng góp vào mức tăng này bao gồm Ford Ranger (CBU/CKD, bán tải), Ford Everest (CBU, SUV), Toyota Yaris Cross (CBU, SUV), Toyota Vios (CKD, Sedan B), Toyota Corolla Cross (CBU, SUV), Toyota Veloz Cross (CBU, MPV), và Honda City (CKD, Sedan B). Ngược lại, Mitsubishi có kết quả kém hơn so với các đối thủ, với doanh số giảm 47% YoY trong tháng 8 và 6% YoY trong 8T 2025, do sự sụt giảm của các mẫu xe Xpander và Xforce. Mức giảm đến từ việc (1) khách hàng trì hoãn mua hàng trước thời điểm ra mắt mẫu Xpander mới vào tháng 9/2025 và (2) sự cạnh tranh gay gắt trong các phân khúc MPV và SUV.

- * Sự chuyển đổi nhanh sang xe điện tiếp tục định hình lại ngành ô tô, với VF 5 và VF 3 của VinFast hiện là hai mẫu xe bán chạy nhất thị trường và đang chiếm thị phần từ các dòng xe đô thị động cơ xăng phân khúc A/B và C cũ. Sự thay đổi này thể hiện rõ qua các mẫu xe giảm doanh số mạnh nhất trong tháng 8 như Kia Morning và Kia Soluto, đồng thời cũng phản ánh qua kết quả kém khả quan của các mẫu xe i10, Accent, và Elantra của Hyundai. Điều này đã khiến doanh số của Hyundai giảm 21% YoY trong tháng 8 và 8% YoY trong 8T 2025.
- * Xe hybrid đang ngày càng được ưa chuộng như một lựa chọn thay thế xanh hơn. Mặc dù vẫn còn khiêm tốn về tổng sản lượng xe du lịch, doanh số của loại xe này đã tăng mạnh 82% YoY trong 8T 2025, cho thấy sức hấp dẫn ngày càng tăng.
- * Doanh số xe máy của Honda tăng 10% YoY trong 8T 2025, hoàn thành 65% dự phóng năm 2025 của chúng tôi và phù hợp với kỳ vọng.
- * Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với VEA với giá mục tiêu là 42.200 đồng/cổ phiếu.

Doanh số bán xe tại Việt Nam trong 8T 2025

	8/2025	YoY	MoM	8T 2025	YoY
Ngành ô tô¹					
Tổng doanh số bán ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	29.674	-1%	-16%	252.229	13%
Doanh số bán xe du lịch	20.092	-15%	-20%	179.525	6%
Doanh số bán ô tô của các nhà sản xuất chủ chốt					
Toyota	5.171	9%	-22%	41.226	20%
Honda	2.275	96%	-13%	16.125	15%
Ford	3.546	8%	-14%	29.385	22%
Thaco	6.102	-8%	-21%	55.835	10%
Hyundai	3.701	-21%	3%	31.496	-8%
Mitsubishi	2.180	-47%	-33%	21.204	-6%
VinFast ¹	10.922	N/A	-5%	89.983	N/A
Doanh số bán xe máy					
Honda	154.599	-13%	-22%	1.460.741	10%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, ước tính của Vietcap; 1 Doanh số xe điện VinFast được loại trừ khỏi tổng doanh số toàn ngành do thiếu dữ liệu lịch sử để so sánh đồng nhất và không có thông tin chi tiết về doanh số bán buôn và bán lẻ.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	588	6,0	40.250	58.600	46%	1,2%	47%	MUA	14/08/25	23,2	22,2	22,7	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	127	0,4	50.000	71.000	42%	4,8%	47%	MUA	14/03/25	7,6	6,8	15,6	1,1
IDC	KCN	33%	583	4,6	40.500	56.100	39%	4,9%	43%	MUA	15/08/25	9,8	7,9	22,7	2,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.679	3,0	34.850	47.800	37%	3,4%	41%	MUA	04/08/25	19,8	11,9	23,5	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	514	4,1	60.400	81.700	35%	3,3%	39%	MUA	17/02/25	9,1	6,7	16,5	1,5
KDH	Bất động sản	19%	1.447	8,7	34.000	47.100	39%	0,0%	39%	MUA	22/08/25	40,0	33,7	22,7	2,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.223	2,0	45.700	58.000	27%	10,9%	38%	MUA	10/09/25	13,6	12,9	16,5	2,7
DGC	Công nghiệp	36%	1.382	9,3	96.000	126.000	31%	3,1%	34%	MUA	25/07/25	11,5	9,6	15,8	2,5
DCM	Phân bón	42%	735	6,3	36.600	46.600	27%	5,5%	33%	MUA	17/09/25	10,3	8,3	15,8	1,9
ACG	Gỗ	12%	205	0,0	35.800	45.800	28%	4,7%	33%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	15,6	1,3
SIP	KCN	45%	529	1,0	57.600	73.900	28%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,5	11,7	22,7	3,0
ACV	Hàng không	46%	7.860	1,8	57.600	74.300	29%	0,0%	29%	KQ	13/08/25	17,5	15,4	14,0	3,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.899	25,8	25.150	31.200	24%	4,0%	28%	MUA	18/08/25	7,2	6,0	12,8	1,5
GAS	Dầu khí	47%	5.654	2,5	61.800	76.100	23%	4,0%	27%	KQ	13/08/25	12,5	11,7	12,9	2,2
VPB	Ngân hàng	6%	8.875	68,1	29.500	37.000	25%	1,7%	27%	PHTT	21/08/25	12,3	9,5	12,8	1,6
HPG	VLXD	30%	8.266	99,1	28.400	35.300	24%	2,8%	27%	MUA	14/08/25	13,6	10,2	15,6	1,8
FRT	Bán lẻ	18%	845	4,2	130.900	165.300	26%	0,0%	26%	MUA	03/09/25	31,3	19,2	15,6	7,8
SZC	KCN	17%	235	2,2	34.400	42.400	23%	2,9%	26%	KQ	01/07/25	21,4	17,6	22,7	2,0
DPG	Điện & Nước	45%	171	4,0	44.850	55.200	23%	2,2%	25%	MUA	04/09/25	13,2	5,9	17,7	2,2
VCB	Ngân hàng	8%	19.644	26,9	62.000	77.600	25%	0,0%	25%	MUA	25/08/25	15,4	13,1	12,8	2,4
BMI	Bảo hiểm	22%	108	0,5	21.400	26.200	22%	2,3%	25%	MUA	12/04/24	8,7	7,5	16,1	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	92	0,5	36.100	43.900	22%	2,8%	24%	MUA	18/09/25	57,0	14,4	14,0	1,9
FPT	CNTT	12%	6.440	49,7	99.700	121.200	22%	2,0%	24%	KQ	14/08/25	18,6	16,0	16,6	5,1
MSN	Bán lẻ	75%	4.490	37,5	81.900	101.200	24%	0,0%	24%	MUA	21/05/25	43,5	27,9	14,0	3,7
TLG	Văn phòng phẩm	86%	179	0,5	53.800	62.800	17%	6,5%	23%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	10,8	1,9

PVS	Dầu khí	39%	613	7,0	33.800	41.600	23%	0,0%	23%	MUA	08/08/25	19,5	15,9	23,5	1,2
SCS	DV Hàng không	16%	214	0,8	59.400	67.000	13%	10,1%	23%	KQ	29/05/25	8,2	8,0	18,3	4,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.126	2,5	87.900	105.900	20%	2,3%	23%	MUA	14/08/25	14,9	13,6	10,8	2,5
CTG	Ngân hàng	4%	10.039	24,2	49.300	60.000	22%	0,0%	22%	MUA	18/08/25	10,0	8,4	12,8	1,6
PHR	Công nghiệp	35%	291	1,0	56.600	67.400	19%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,6	10,5	15,8	2,0
PC1	Điện & Nước	36%	349	5,7	25.700	31.100	21%	0,0%	21%	KQ	05/08/25	17,9	10,6	17,7	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.866	13,9	61.400	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	16,5	4,0
QTP	Điện & Nước	48%	226	0,2	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,9	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	660	0,3	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,5	1,7
HDB	Ngân hàng	0%	3.843	24,9	29.000	34.000	17%	3,4%	21%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	12,8	1,6
PPC	Điện & Nước	44%	131	0,2	10.800	12.400	15%	5,6%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,5	12,9	0,8
VEA	Ô-tô	47%	1.973	1,0	39.200	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,0	1,8
AST	DV Hàng không	4%	121	0,0	70.700	80.600	14%	5,0%	19%	MUA	26/08/25	14,6	12,3	15,6	5,5
OIL	Dầu khí	6%	448	1,9	11.400	13.300	17%	0,9%	18%	KQ	21/07/25	247,8	24,7	23,5	1,1
HDG	Điện & Nước	31%	452	7,0	32.200	37.770	17%	0,0%	17%	MUA	11/09/25	16,4	10,4	22,7	1,9
DPM	Phân bón	43%	666	4,0	25.850	29.000	12%	4,6%	17%	KQ	17/09/25	19,6	14,2	15,8	1,5
PVT	Dầu khí	41%	323	2,4	18.150	21.200	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	8,7	7,2	14,0	1,1
MBB	Ngân hàng	1%	7.987	43,4	26.150	30.000	15%	1,1%	16%	KQ	25/08/25	8,1	6,7	12,8	1,7
VGC	KCN	43%	995	3,4	58.500	65.300	12%	3,8%	15%	PHTT	19/08/25	18,4	13,3	17,7	2,9
PVD	Dầu khí	45%	465	7,5	22.050	24.900	13%	2,3%	15%	KQ	11/08/25	17,2	12,9	23,5	0,7
DXG	Bất động sản	26%	873	22,5	22.600	26.000	15%	0,0%	15%	KQ	29/08/25	90,0	51,2	22,7	1,9
DGW	Bán lẻ	26%	347	4,4	41.750	47.400	14%	1,2%	15%	PHTT	23/07/25	17,1	12,9	15,6	3,0
CTR	CNTT	43%	387	1,6	89.300	100.400	12%	2,2%	15%	KQ	12/09/25	23,1	19,9	17,7	5,1
PLC	Dầu khí	48%	88	0,6	28.700	31.900	11%	3,5%	15%	MUA	12/09/25	18,3	9,2	15,8	1,8
STB	Ngân hàng	11%	3.917	29,4	54.800	62.400	14%	0,0%	14%	KQ	25/08/25	8,1	4,3	12,8	1,7
DXS	Bất động sản	30%	274	2,2	12.500	14.100	13%	0,0%	13%	KQ	29/08/25	17,6	14,6	22,7	1,2
KBC	KCN	36%	1.318	18,5	36.900	41.500	12%	0,0%	12%	MUA	11/08/25	19,5	12,1	22,7	1,5
BWE	Điện & Nước	41%	404	0,7	48.450	53.100	10%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	16,0	11,3	12,9	2,0
BMP	VLXD	15%	471	0,8	151.600	155.400	3%	9,6%	12%	KQ	04/09/25	10,2	10,4	17,7	4,4

GVR	Công nghiệp	13%	4.292	4,5	28.300	31.200	10%	1,4%	12%	PHTT	04/07/25	26,4	23,7	15,8	2,0
TCB	Ngân hàng	0%	10.076	45,2	37.500	40.800	9%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	10,5	8,7	12,8	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	134	0,7	36.550	39.100	7%	3,0%	10%	MUA	21/08/25	10,9	9,9	15,6	1,7
NT2	Điện & Nước	38%	248	1,5	22.750	23.500	3%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	12,9	1,5
BID	Ngân hàng	13%	10.916	15,1	41.000	44.800	9%	0,0%	9%	MUA	26/05/25	12,4	11,6	12,8	1,8
VRE	Bất động sản	32%	2.482	6,8	28.800	31.300	9%	0,0%	9%	PHTT	29/08/25	14,6	13,2	22,7	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.384	2,3	67.400	72.200	7%	1,5%	9%	PHTT	15/08/25	14,3	12,0	14,0	1,9
SSI	Chứng khoán	61%	3.094	82,0	39.300	40.800	4%	2,5%	6%	KQ	27/08/25	20,5	15,8	22,9	2,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.549	20,0	19.750	20.800	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	12,8	1,5
MWG	Bán lẻ	2%	4.289	32,6	76.500	78.300	2%	1,3%	4%	MUA	30/05/25	20,4	15,7	15,6	3,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.590	1,4	56.500	56.900	1%	1,6%	2%	KQ	26/05/25	15,9	13,4	16,1	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,9	2,6
STK	Dệt may	82%	93	0,0	25.250	25.500	1%	0,0%	1%	KQ	17/01/25	30,3	17,0	15,8	1,4
VHM	Bất động sản	40%	15.497	18,4	99.500	98.700	-1%	0,0%	-1%	PHTT	29/08/25	11,6	11,0	22,7	1,9
HVN	Hàng không	21%	4.429	2,8	37.500	37.100	-1%	0,0%	-1%	KQ	22/07/25	9,7	13,5	18,3	-31,1
POW	Điện & Nước	46%	1.336	10,1	15.050	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,2	18,9	12,9	1,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.875	22,1	54.800	52.300	-5%	0,9%	-4%	PHTT	21/08/25	32,6	28,4	14,0	3,4
GMD	GTVT	7%	1.133	9,8	71.100	65.700	-8%	3,1%	-5%	KQ	31/07/25	21,5	22,0	14,0	2,5
TPB	Ngân hàng	5%	1.903	31,0	19.000	16.500	-13%	0,0%	-13%	MUA	27/05/25	7,6	6,9	12,8	1,3
VIC	Bất động sản	44%	21.740	20,4	148.800	127.900	-14%	0,0%	-14%	PHTT	29/08/25	43,0	41,9	22,7	4,0
HDC	Bất động sản	44%	242	7,1	35.800	30.400	-15%	0,0%	-15%	KQ	21/03/25	37,2	21,5	22,7	2,8
VJC	Hàng không	23%	3.040	12,6	135.500	114.000	-16%	0,0%	-16%	KQ	15/03/24	19,6	15,2	18,3	3,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.151	16,7	26.800	20.100	-25%	0,0%	-25%	BÁN	28/08/25	28,0	21,2	23,5	1,5
HSG	VLXD	39%	446	9,4	18.950	13.500	-29%	2,6%	-26%	PHTT	18/04/25	23,7	20,1	15,6	1,1
NKG	VLXD	43%	310	14,3	18.250	13.100	-28%	0,0%	-28%	PHTT	18/04/25	19,1	14,1	15,6	1,1
VTP	GTVT	44%	461	2,5	99.800	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,4	29,3	14,0	7,3
LPB	Ngân hàng	4%	5.267	6,4	46.500	29.800	-36%	0,0%	-36%	BÁN	18/08/25	13,7	13,4	12,8	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	85.043	2.501	11	15,2	13,4	11,1	16,1	2,1	25,7	16,8	12,1	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	30	69.345	2.311	11	12,9	11,6	9,6	13,1	2,2	25,3	26,4	14,4	1,1	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	61.056	4.070	4	20,2	17,7	15,7	17,6	2,3	22,8	21,5	17,7	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.418	4.209	0	22,5	16,9	15,6	11,5	2,3	73,2	20,8	17,3	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	223.863	2.764	26	15,6	13,7	11,6	15,2	2,2	26,2	21,3	14,1	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.917	7.493	11	12,0	10,5	8,6	12,0	1,8	11,4	9,9	8,4	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	1.698	849	1	19,0	15,1	12,8	15,4	1,7	16,3	12,3	10,5	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	3.094	3.094	1	31,5	20,5	15,8	21,3	2,9	31,5	20,5	15,8	2,9	2,5%
Tiêu dùng	13	28.339	2.180	5	18,7	16,5	14,2	19,4	3,4	23,7	17,8	14,0	3,4	4,4%
Bất động sản	8	43.143	5.393	2	23,6	20,5	19,4	19,5	2,5	47,7	34,7	26,2	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.492	2.373	1	18,3	13,7	10,5	16,4	1,7	17,2	16,6	13,7	2,1	3,8%
Điện & Nước	12	6.919	577	1	24,3	20,0	14,3	20,9	1,7	31,1	22,2	13,3	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.823	1.382	2	19,9	16,1	13,1	18,2	1,6	35,5	40,2	13,7	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.940	388	0	13,4	11,2	9,5	14,4	2,0	20,7	14,1	10,4	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.242	1.177	1	23,5	19,8	15,7	22,7	2,0	27,0	17,6	13,8	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.256	2.465	1	13,0	14,9	15,1	16,2	4,6	20,4	17,9	16,5	-0,7	2,8%
TỔNG CỘNG	81	223.863	2.764	26	15,6	13,7	11,6	15,2	2,2	26,2	21,3	14,1	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.634,5	-24,2
VN 30	1.819,6	-39,9
VN Mid	2.469,8	-26,4
VNSmall	1.590,4	-22,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,2	-2,0
HNX30	593,0	-7,8
VNX Allshare	2.809,0	-51,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,2	-0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.288,6	6,4%
Khối ngoại mua	3.370,8	9,4%
Khối ngoại bán	5.097,3	14,2%
Tổng giao dịch	35.848,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	119,1	4,8%
Khối ngoại mua	124,1	5,0%
Khối ngoại bán	142,1	5,7%
Tổng giao dịch	2.503,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	167,8	25,8%
Khối ngoại mua	9,7	1,5%
Khối ngoại bán	16,5	2,5%
Tổng giao dịch	650,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTL	900	7,0%
SRC	3.100	7,0%
HHP	500	5,6%
HVN	1.700	4,8%
BSR	800	3,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCF	3.900	10,0%
L40	6.500	9,9%
PVI	2.500	3,7%
CEO	800	3,3%
PCH	500	2,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	171	0,6%
HPP	207	0,3%
BMS	19	0,1%
CNN	0	0,0%
HNG	-9	-0,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NNC	-3.800	-7,0%
NKG	-1.350	-6,9%
OGC	-290	-6,5%
BCG	-170	-5,0%
ANV	-1.350	-4,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NRC	-400	-6,5%
APS	-500	-5,0%
IPA	-900	-4,3%
PLC	-1.100	-3,7%
SHS	-900	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-678	-5,7%
ABW	-325	-2,9%
FOX	-1.780	-2,6%
ECO	-729	-2,5%
DDV	-762	-2,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	1.901
SSI	1.750
VIX	1.727
FPT	1.723
VPB	1.641

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	750
SHS	602
MBS	240
HUT	173
PVS	126

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	90
RCC	80
AAS	46
OIL	46
ABB	44

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LGL	1.836.678	146.204
APH	5.874.661	511.389
HII	1.336.614	123.519
HHP	675.120	163.023
FUETCC50	350.549	87.477
BKG	722.789	220.930
SHI	2.006.106	733.572
ABS	524.970	199.299
SJD	584.119	240.667
YEG	7.144.081	3.044.771

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TA9	318.300	61.047
CET	381.601	107.680
ITQ	378.563	174.488
DDG	729.906	422.724
CEO	29.686.652	19.142.303
PPT	327.025	218.671
PCH	223.710	154.418
SVN	416.725	307.051
SCI	203.689	150.945
NTP	349.173	277.805

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HU4	128.200	57.844
KLB	1.086.133	896.689
CLX	159.500	136.106
DRI	676.443	584.785
ECO	59.500	60.606
HNH	361.226	376.058
AMS	148.407	155.778
ACV	716.675	808.798
AAS	4.078.555	4.838.891
HNG	2.615.436	3.698.018

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.735,1		25,5	2,6	9,5
SSI	3.093,6	61,1	25,0	2,9	11,4
VIX	2.099,2	87,5	26,0	3,1	12,4
VND	1.278,6	84,3	22,3	1,7	7,6
VCI	1.137,1	72,7	30,3	2,4	7,8
HCM	1.066,8	12,0	24,0	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	541,3		13,7	1,6	12,3
BVH	1.590,4	21,9	17,2	1,8	10,5
PVI	621,8	42,4	17,1	1,9	11,9
BIC	202,3	7,4	9,7	1,8	18,5
VNR	156,0	22,8	12,9	1,0	8,2
MIG	136,3	83,7	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.132,2		24,1	3,8	19,2
ACV	7.859,9	46,2	21,0	3,2	16,2
MVN	2.412,8	0,0	40,4	4,8	12,4
VEA	1.972,6	47,4	6,9	1,8	26,6
GEX	1.875,2	42,7	31,6	3,4	11,1
GEE	1.540,5	49,5	20,6	6,0	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.567,4		20,4	4,2	24,3
MCH	5.131,7	34,3	14,2	8,0	50,1
VNM	4.865,9	50,8	15,0	4,0	26,6
MSN	4.490,4	75,2	44,0	3,7	9,2
SAB	2.222,6	41,5	14,4	2,7	17,5
PNJ	1.126,3	0,0	14,4	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.271,1		-315,5	1,2	5,0
BSR	3.150,8	48,6	-1.666,1	1,5	-0,1
PLX	1.679,1	4,0	21,0	1,8	8,2
PVS	612,6	38,5	12,8	1,2	9,3
PVD	464,8	45,2	15,4	0,7	5,0
OIL	448,5	5,9	39,5	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.008,0		18,5	2,1	12,9
GAS	5.654,5	47,2	12,4	2,2	19,4
REE	1.384,3	0,0	15,3	1,9	12,6
POW	1.336,5	46,4	23,7	1,1	4,6
PGV	873,3	50,0	22,1	1,5	7,1
DNH	791,2	0,0	19,1	4,0	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.764,5		27,7	2,6	11,5
VIC	21.740,1	44,3	42,7	4,0	9,6
VHM	15.497,0	40,1	14,3	1,9	14,7
BCM	2.657,0	31,9	19,3	3,3	18,2
VRE	2.481,5	31,7	14,9	1,5	10,4
KDH	1.446,8	18,6	47,5	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.910,0		12,2	1,8	16,3
VCB	19.644,0	8,4	15,0	2,4	17,2
BID	10.916,0	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.076,4	0,1	12,4	1,7	14,3
CTG	10.038,7	3,6	8,8	1,6	20,0
VPB	8.875,0	5,6	13,5	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.611,2		33,8	-2,3	-11,2
VPL	5.453,6	48,9	54,6	4,6	0,0
HAV	4.428,6	20,7	10,3	-31,1	-107,6
MWG	4.288,7	1,9	23,2	3,8	17,0
VJC	3.039,7	22,8	39,5	3,4	9,9
FRT	845,3	18,0	41,4	7,8	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.567,4		20,4	4,2	24,3
HPG	5.131,7	29,9	14,2	8,0	50,1
GVR	4.865,9	12,6	15,0	4,0	26,6
DGC	4.490,4	36,1	44,0	3,7	9,2
KSV	2.222,6	0,0	14,4	2,7	17,5
MSR	1.126,3	100,0	14,4	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.271,1		-315,5	1,2	5,0
DHG	3.150,8	46,1	-1.666,1	1,5	-0,1
IMP	1.679,1	26,4	21,0	1,8	8,2
DBD	612,6	84,6	12,8	1,2	9,3
DVN	464,8	0,0	15,4	0,7	5,0
DTP	448,5	0,0	39,5	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.008,0		18,5	2,1	12,9
FPT	5.654,5	11,7	12,4	2,2	19,4
CMG	1.384,3	11,5	15,3	1,9	12,6
SAM	1.336,5	48,4	23,7	1,1	4,6
SGT	873,3	-5,5	22,1	1,5	7,1
ELC	791,2	45,8	19,1	4,0	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

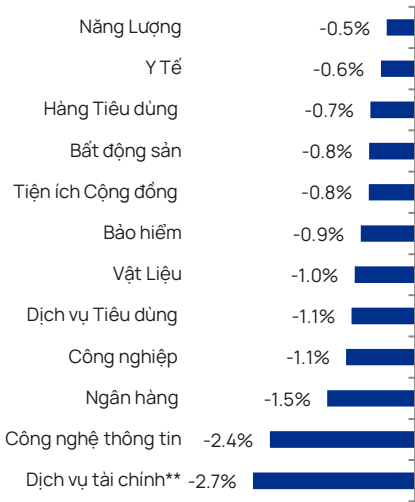
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

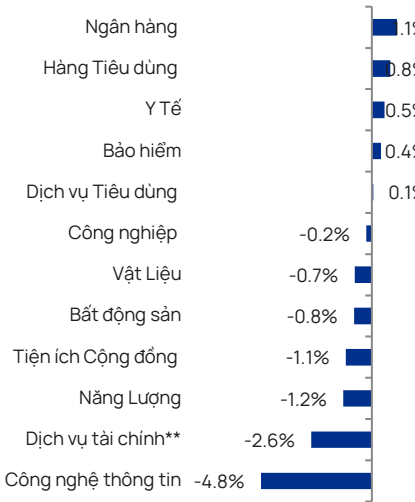
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

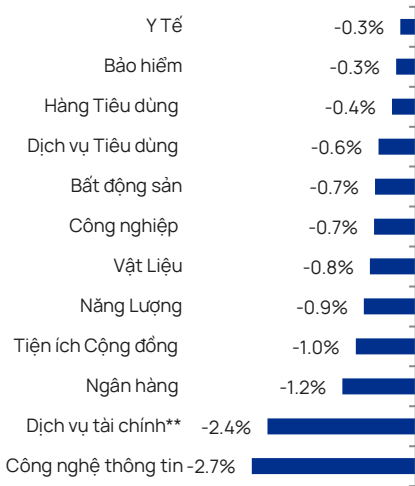


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



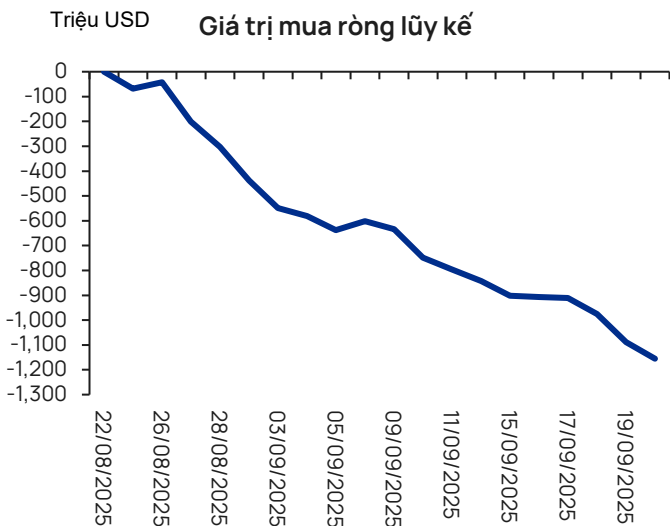
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



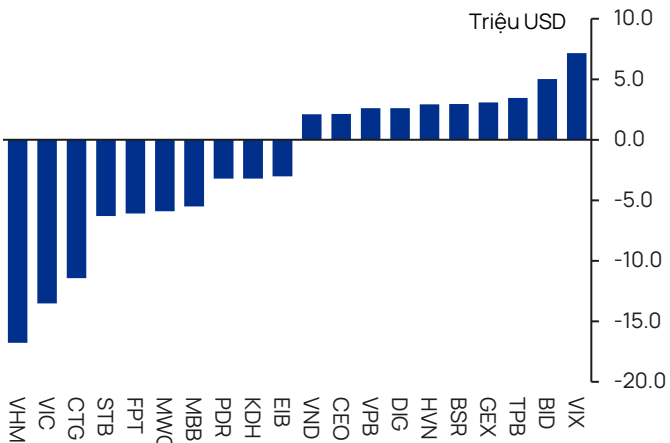
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



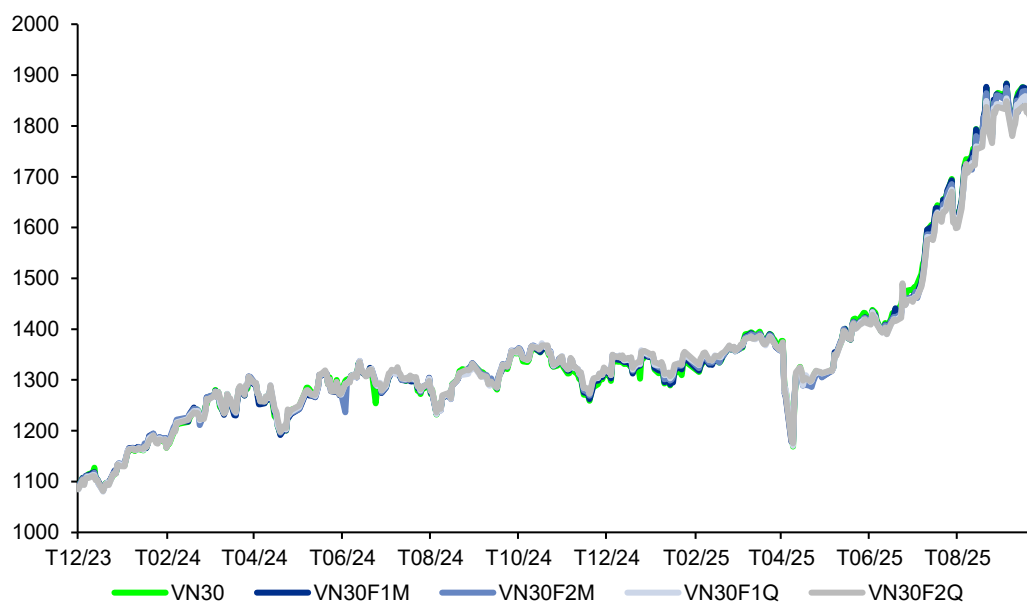
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.815,1	-33,1	-1,8%	-4,5
41I1FB000	1.809,0	-38,9	-2,1%	-10,6
VN30F2512	1.810,5	-34,6	-1,9%	-9,1
41IG3000	1.800,0	-28,0	-1,5%	-19,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	36.671	39,7%	369,95	30,4%
41I1FB000	113	0,0%	0,66	61,7%
VN30F2512	1.478	44,8%	0,96	-17,1%
41IG3000	272	1,9%	0,66	311,2%

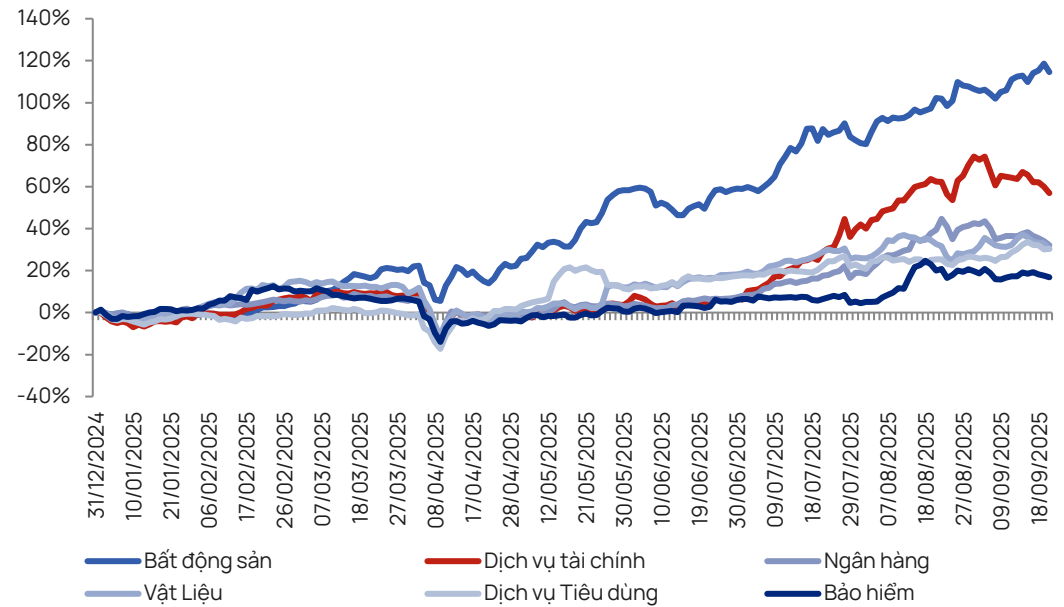


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

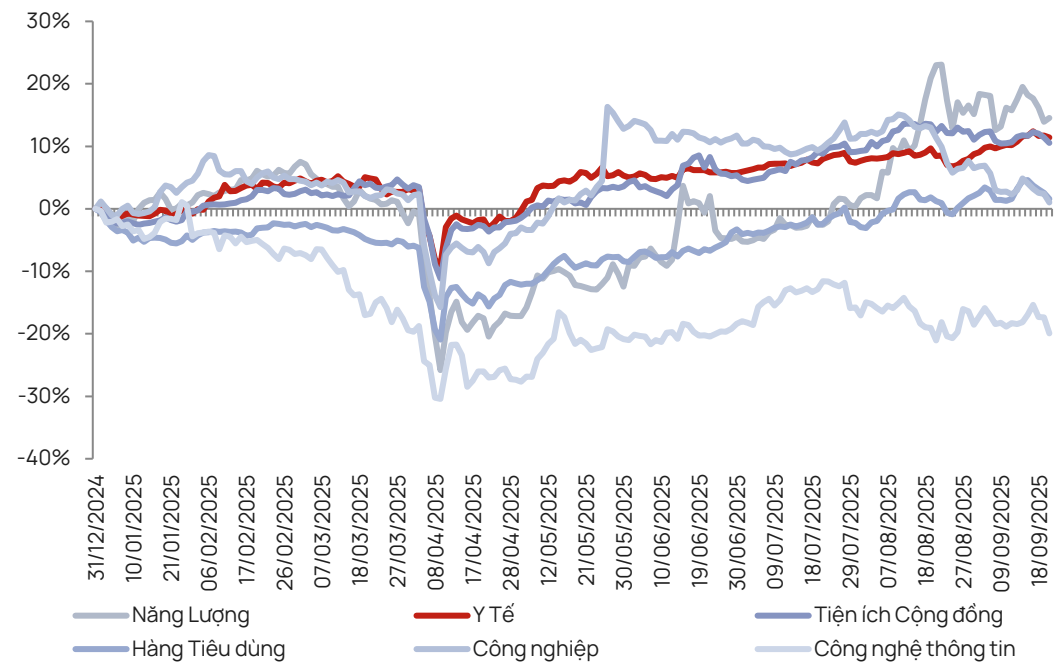
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



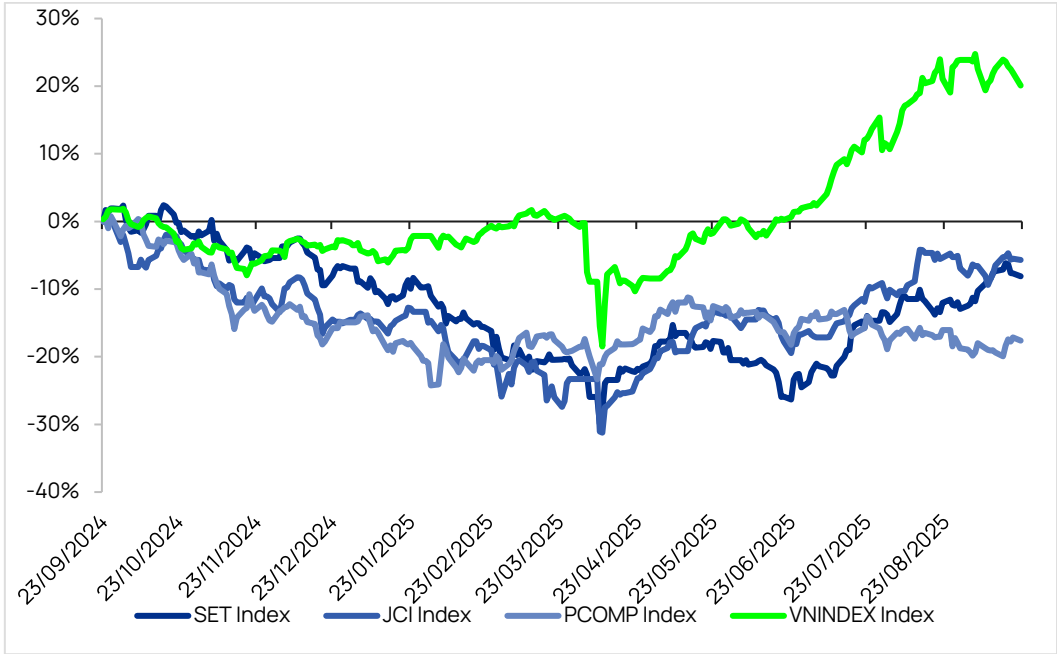
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



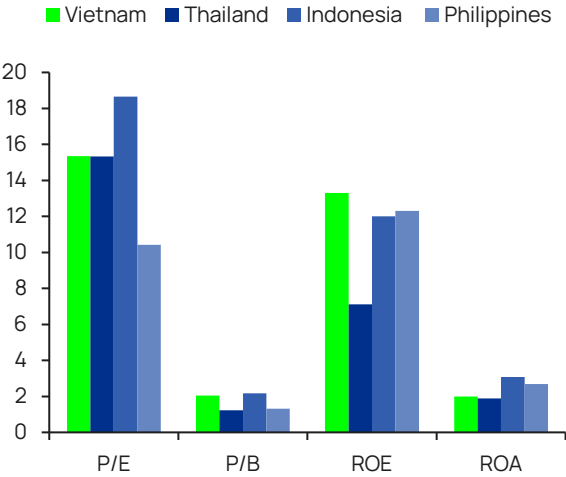
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	18,7	10,4	15,4
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	12,0	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	511,0	877,6	156,6	273,3
GTGD trung bình, tr USD	1.227,3	735,6	79,6	801,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.711,1	-3.545,6	-727,1	-3.374,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(168,3)	118,7	8,5	(166,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,15%	5,44%	5,72%	3,02%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.